

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
(LHC)**

Nơi gửi:.....

THÁNG 11 NĂM 2013

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167.321.830.486	104.221.895.338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	67.332.576.038	26.418.888.041
1. Tiền	111		13.285.576.038	3.418.888.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.047.000.000	23.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.292.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.292.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	59.528.053.619	70.229.663.873
1. Phải thu khách hàng	131		56.056.592.904	69.332.823.918
2. Trả trước cho người bán	132		6.421.265.440	1.092.205.840
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.676.166.262	679.479.000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(8.625.970.987)	(874.844.885)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	35.414.831.911	6.932.302.870
1. Hàng tồn kho	141		36.100.039.650	6.932.302.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(685.207.739)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.754.368.918	641.040.554
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.495.800.452	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		461.779.712	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	796.788.754	641.040.554

(Phần tiếp theo ở trang 02)

TÀI SẢN		Th.	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mã số	Th. minh			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			103.771.366.080	50.721.271.298
I. Các khoản phải thu dài hạn				
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	211		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	212		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	213		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	218		-	-
	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		98.922.838.154	18.550.381.298
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	88.028.268.133	16.300.381.298
+ Nguyên giá	222		238.450.031.076	60.212.773.320
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.421.762.943)	(43.912.392.022)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	3.733.469.182	2.250.000.000
+ Nguyên giá	228		7.296.243.358	2.250.000.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.562.774.176)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	7.161.100.839	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	-	32.170.890.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	32.170.890.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		4.848.527.926	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	5.10	3.939.036.605	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		233.409.600	-
3. Tài sản dài hạn khác	278	5.10	676.081.721	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		271.093.196.566	154.943.166.636

NGUỒN VỐN		Th.		
	Mã số	minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		86.249.303.841	78.597.375.497
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		86.179.303.841	78.597.375.497
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.11	15.772.895.734	18.815.241.862
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	42.635.874.934	47.609.368.564
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	5.242.060.525	6.493.834.220
5. Phải trả người lao động	315		9.380.129.712	2.121.919.500
6. Chi phí phải trả	316		810.279.274	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	8.855.035.607	1.015.929.873
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.975.701.136	2.000.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.507.326.919	541.081.478
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330		70.000.000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339		70.000.000	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.591.683.503	76.345.791.139
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	5.17	113.591.683.503	76.345.791.139
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.131.963.290	12.447.352.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	(3.133.960.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40.364.898.639	28.300.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.000.000.000	2.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		37.094.821.574	16.732.398.639
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỞ	500	5.18	71.252.209.222	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		271.093.196.566	154.943.166.636

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.913.832.776	-
5. Ngoại tệ các loại		259.933,11	-
- USD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HÀU VĂN TUÂN

Lâm Đồng, ngày 07 tháng 11 năm 2013



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ ĐÌNH HIỂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	6.1	75.308.551.734	22.141.670.320	153.737.799.471	45.516.063.195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		385.584.714	-	440.535.060	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		74.922.967.020	22.141.670.320	153.297.264.411	45.516.063.195
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	58.317.532.495	17.020.879.727	119.838.498.103	38.501.335.663
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV	20		16.605.434.525	5.120.790.593	33.458.766.308	7.014.727.532
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	770.523.748	2.698.144.403	1.565.183.033	7.604.714.865
7. Chi phí tài chính	22		82.977.239	141.797.020	309.384.999	315.809.933
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		72.129.750	141.797.020	274.695.116	315.809.933
8. Chi phí bán hàng	24		1.796.258.369	-	2.481.420.933	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.559.842.022	2.089.740.185	12.541.805.756	3.762.084.368
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+21-22-24-25)	30		8.936.880.643	5.587.397.791	19.691.337.653	10.541.548.096
11. Thu nhập khác	31	6.4	2.449.043.248	351.030	31.237.170.950	351.030
12. Chi phí khác	32		1.168.918.797	500.201	5.886.438.434	500.201
13. Lợi nhuận khác	40		1.280.124.451	(149.171)	25.350.732.516	(149.171)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	60		10.217.005.094	5.587.248.620	45.042.070.169	10.541.398.925
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		2.428.646.335	669.957.685	4.719.920.200	1.695.993.761
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		63.992.538	-	149.186.943	-
17. Lợi nhuận sau thuế	70		7.724.366.221	4.917.290.935	40.172.963.026	8.845.405.164
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		2.258.063.643	-	3.078.141.452	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		5.466.302.578	4.917.290.935	37.094.821.574	8.845.405.164
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80		2.733	2.459	19.674	4.738

Lập biểu


 NGUYỄN NGỌC DŨNG

Kế toán Trưởng

HAU VĂN TUÂN



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.042.670.169	14.685.616.144
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		11.811.806.148	5.304.082.953
Các khoản dự phòng	03		(1.146.385.674)	(5.199.430.000)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.853.068.269)	(4.181.171.841)
Chi phí lãi vay	06		274.695.116	454.334.934
Điều chỉnh khác			-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		29.129.117.490	11.063.432.190
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37.779.943.812	15.300.592.243
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.623.586.859	6.309.999.999
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10.154.452.019)	(24.495.170.515)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(5.434.837.057)	-
Tiền lãi vay đã trả	13		(274.695.116)	(454.334.934)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.256.718.493)	(3.699.302.931)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		14.697.018.430	50.090.500.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			1.297.046.237	(48.104.507.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			62.406.010.143	6.011.209.052
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.095.684.065)	(130.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.292.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.007.570.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.397.483.902
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		743.103.629	4.181.171.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.644.580.436)	1.441.085.743

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.818.570.790	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	16.142.410.800
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(20.877.914.660)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.666.312.500)	(4.667.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		152.258.290	(9.403.003.860)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		40.913.687.997	(1.950.709.065)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.418.888.041	3.382.471.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		67.332.576.038	1.431.762.180

Lập biểu

NGUYỄN NGOC DŨNG

Kế toán Trưởng

HÀU VĂN TUẤN

Lâm Đồng, ngày 07 tháng 11 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ ĐÌNH HIỂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XD THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi thứ 8 là Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp vào ngày 02 tháng 05 năm 2013 với mã số Doanh nghiệp 5800000424 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Trụ sở được đặt tại 68 Hai Bà Trưng, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 20.000.000.000 đồng.

Công ty có một Công ty con là Công ty CP Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước (mã ngành chính: 4290);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (mã ngành: 5510);
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông. Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng. Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại. Khai thác, chế biến khoáng sản (Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam).

1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1.	Công ty CP Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	17B Phù Đồng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt	53,32%	53,32%

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng, báo cáo tài chính công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2013. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XD THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Tại thời điểm thụ đắc công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

▪ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

▪ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

▪ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

▪ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

▪ Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

▪ Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XD THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 20 năm
+ Máy móc thiết bị	04 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	04 – 07 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
+ Cây lâu năm và tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
+ Tài sản cố định vô hình	17 - 26 năm

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo sổ vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo Nghị Quyết Đại Hội Cổ Đông hàng năm

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XD THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	1.450.923.119	55.878.996
Tiền gửi ngân hàng	11.834.652.919	3.363.009.045
Các khoản tương đương tiền	54.047.000.000	23.000.000.000
Tổng cộng	67.332.576.038	26.418.888.041

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	56.056.592.904	69.332.823.918
Trả trước cho người bán	6.421.265.440	1.092.205.840

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XD THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013
 Đơn vị tiền là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải thu khác	5.676.166.262	679.479.000
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	68.154.024.606	71.104.508.758
Dự phòng phải thu khó đòi	(8.625.970.987)	(874.844.885)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	59.528.053.619	70.229.663.873

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4.425.873.866	-
Phải thu cho vay	350.500.000	679.479.000
Khác	899.792.396	-
Cộng	5.676.166.262	679.479.000

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	11.295.072.440	8.639.000
Công cụ, dụng cụ	573.023.519	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.425.052.130	6.923.663.870
Thành phẩm	15.450.860.277	-
Hàng hóa	1.356.031.284	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	36.100.039.650	6.932.302.870
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(685.207.739)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	35.414.831.911	6.932.302.870

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sửa chữa máy	995.173.009	-
Chi phí bốc phủ	409.661.756	-
Khác	90.965.687	-
Tổng cộng	1.495.800.452	-

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

Đây là khoản tạm ứng cho nhân viên.

(Phần tiếp theo ở trang 13)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XD THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình							
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	1.569.266.331	54.022.421.700	4.050.527.468	570.557.821			60.212.773.320
Mua trong kỳ	-	10.264.478.171	-	126.690.909	-	-	10.391.169.080
Tặng khác	52.362.146.227	99.456.890.807	33.233.920.533	1.740.080.645	520.611.939	316.407.819	187.630.057.970
Thanh lý, nhượng bán	(2.695.451.781)	(10.462.775.048)	(768.321.437)	(176.421.333)	-	-	(14.102.969.599)
Giảm khác	(716.981.291)	(2.462.511.590)	(1.081.067.781)	(1.420.439.033)	-	-	(5.680.999.695)
Số dư cuối kỳ	50.518.979.486	150.818.504.040	35.435.058.783	840.469.009	520.611.939	316.407.819	238.450.031.076
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	790.689.890	39.453.519.295	3.178.648.293	489.534.544	-	-	43.912.392.022
Khấu hao trong kỳ	31.713.534	5.466.429.438	590.034.645	164.294.335	-	-	6.252.471.952
Tặng khác	29.805.950.230	64.371.658.637	14.990.511.389	1.503.726.230	364.951.950	277.597.238	111.314.395.674
Thanh lý, nhượng bán	(2.049.765.455)	(4.999.685.769)	(480.467.650)	(176.421.333)	-	-	(7.706.340.207)
Giảm khác	(460.218.950)	(1.505.995.335)	(204.150.530)	(1.180.791.683)	-	-	(3.351.156.498)
Số dư cuối kỳ	28.118.369.249	102.785.953.266	18.074.576.147	800.342.093	364.951.950	277.597.238	150.421.762.943
Tại ngày đầu năm	25.298.460.359	51.362.432.394	8.875.574.445	315.345.687	201.866.538	51.754.210	86.105.433.633
Tại ngày cuối kỳ	22.400.610.236	48.032.550.774	17.360.482.636	40.126.916	155.659.989	38.810.581	88.028.268.133

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XD THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	Chi phí thẩm dò hàm mỏ	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	2.250.000.000	-	-	2.250.000.000
Tăng trong kỳ	431.993.275	1.634.797.000	2.528.795.098	542.600.000	5.138.185.373
Giảm trong kỳ	(65.442.015)		-	(26.500.000)	(91.942.015)
Số dư cuối kỳ	366.551.260	3.884.797.000	2.528.795.098	516.100.000	7.296.243.358
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	431.993.275	1.120.786.000	1.998.611.808	93.387.602	6.644.778.685
Giảm trong kỳ	(65.442.015)		-	(16.562.494)	(82.004.509)
Số dư cuối kỳ	366.551.260	1.120.786.000	1.998.611.808	76.825.108	3.562.774.176
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	2.250.000.000	-	-	2.250.000.000
Tại ngày cuối kỳ	0	2.764.011.000	530.183.290	439.274.892	3.733.469.182

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.606.384.260 đồng

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Lắp đặt trạm trộn Camly	4.947.560.100	-
Xây dựng văn phòng Công ty	1.669.836.591	-
Đền bù mỏ Nhon Hạ	-	-
Hạng mục khác	543.704.148	-
Tổng cộng	7.161.100.839	-

5.9. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ cho Quỹ bảo vệ môi trường cho việc khai thác mỏ

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	15.772.895.734	18.815.241.862
Người mua trả tiền trước	42.635.874.934	47.609.368.564
Tổng cộng	58.408.770.668	66.424.610.426

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XD THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.288.668.697	3.936.138.534
Thuế xuất nhập khẩu	12.932.764	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.409.434.449	2.450.314.007
Thuế thu nhập cá nhân	196.879.905	9.702.000
Thuế tài nguyên	45.004.110	95.207.679
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	240.273.000	2.472.000
Các loại thuế khác	48.867.600	-
Tổng cộng	5.242.060.525	6.493.834.220

5.12. Phải trả người lao động

Là khoản lương còn phải trả cho nhân viên Công ty.

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	215.564.246	247.929.873
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	-	-
Phải trả cổ tức năm 2012	4.078.750.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.560.721.361	768.000.000
Tổng cộng	8.855.035.607	1.015.929.873

(Phần tiếp theo ở trang 16)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XD THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.14.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc chủ sở hữu	LN sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	12.447.352.500	(3.133.960.000)	23.700.000.000	11.552.749.714	64.566.142.214
Lãi trong năm	-	-	-	-	21.399.898.639	21.399.898.639
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(9.335.000.000)	(9.335.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	6.600.000.000	(6.885.249.714)	(285.249.714)
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	12.447.352.500	(3.133.960.000)	30.300.000.000	16.732.398.639	76.345.791.139
Tăng vốn trong năm	-	1.684.610.790	3.133.960.000	-	-	4.818.570.790
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	37.094.821.574	37.094.821.574
Trích quỹ	-	-	-	12.064.898.639	(12.064.898.639)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.667.500.000)	(4.667.500.000)
SD cuối năm	20.000.000.000	14.131.963.290	-	42.364.898.639	37.094.821.574	113.591.683.503

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XD THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của cá nhân

5.14.3. Cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	(133.000)
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.000.000	1.867.000

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.14.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	5.466.302.578	4.917.290.935
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ	2.000.000	1.867.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	2.733	2.459

5.15. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	-	-
Biến động lợi ích cổ đông thiểu số từ hợp nhất kinh doanh	68.543.344.410	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích cổ đông thiểu số	2.708.864.812	-
Số dư cuối kỳ	71.252.209.222	-

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thi công công trình	26.026.958.796	23.246.353.089
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.106.466.699	2.727.272
Doanh thu khai thác khoán sản và VLXD	47.789.541.525	-
Doanh thu thuần	74.922.967.020	23.249.080.361

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thi công	20.605.640.864	17.916.340.306
Giá vốn hoạt động khai thác khoán sản và VLXD	37.727.450.721	-
Cộng	58.333.091.585	17.916.340.306

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XD THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	577.873.720	190.758.003
Cổ tức, lợi nhuận được chia	165.037.470	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	27.612.558	-
Lãi bán cổ phiếu	-	2.507.386.400
Tổng cộng	770.523.748	2.698.144.403

6.4. Thu nhập khác

Là khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư vào Công ty CP Khoán Sản và VLXD Lâm Đồng và thanh lý tài sản cố định

6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	10.217.005.094
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	-
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(290.402.096)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	9.926.602.998
Thuế suất	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	2.481.650.749
Điều chỉnh thuế TNDN của quý trước	10.988.124
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	63.992.538
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	2.428.646.335

7. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trong nước và nước ngoài phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như :

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa
- Khai thác và chế biến cao lanh
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực
- Sản xuất gạch Tuynel

(Phần tiếp theo ở trang 19)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XD THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 :

Chỉ tiêu	Thị công cộng trình	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Gồm sử chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	26.037.546.013	8.417.201.887	6.740.923.451	12.724.475.879	9.058.275.692	15.882.746.597	(3.938.202.509)	74.922.967.020
GVHB	20.605.640.864	7.930.541.636	5.548.375.308	10.450.439.146	6.511.978.493	11.452.261.378	(4.181.704.330)	58.317.532.495
Lãi gộp	5.431.905.149	486.660.251	1.192.548.153	2.274.036.733	2.546.297.199	4.430.485.219	243.501.821	16.605.434.525
Chi phí bán hàng	-	23.934.682	254.896.977	210.959.703	147.864.634	1.158.602.373	-	1.796.258.369
Chi phí QLDN	2.238.931.058	706.548.378	755.049.139	997.174.216	871.882.599	1.002.714.964	(12.458.332)	6.559.842.022
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	3.192.974.091	(243.822.809)	182.602.037	1.065.902.814	1.526.549.966	2.269.167.882	255.960.153	8.249.334.134
Doanh thu tài chính	375.899.764	754.920.778	44.186	165.037.470	7.464	5.158	(525.391.072)	770.523.748
Chi phí tài chính	82.970.170	-	4.648	-	2.421	-	-	82.977.239
Lợi nhuận HĐ tài chính	292.929.594	754.920.778	39.538	165.037.470	5.043	5.158	(525.391.072)	687.546.509
Thu nhập khác	1.584.772.800	101.611.244	97.362.299	233.689.617	100.255.600	40.949.592	290.402.096	2.449.043.248
Chi phí khác	1.064.469.350	5.843.750	90.814.515	5.955.921	1.825.760	9.501	-	1.168.918.797
Lợi nhuận khác	520.303.450	95.767.494	6.547.784	227.733.696	98.429.840	40.940.091	290.402.096	1.280.124.451
Tổng lợi nhuận trước thuế	4.006.207.135	606.865.463	189.189.359	1.458.673.980	1.624.984.849	2.310.113.131	20.971.177	10.217.005.094
Chi phí thuế TNDN	1.001.551.783	151.716.365	47.297.340	364.668.495	406.246.212	577.528.282	(56.369.604)	2.492.638.873
Chi phí thuế hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	63.992.538
Lợi nhuận sau thuế	3.004.655.352	455.149.098	141.892.019	1.094.005.485	1.218.738.637	1.732.584.849	77.340.781	7.724.366.221
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	2.258.063.643	-	2.258.063.643
Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng cty mẹ	3.004.655.352	455.149.098	141.892.019	1.094.005.485	1.218.738.637	(525.478.794)	77.340.781	5.466.302.578

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XD THUY LỜI LÂM ĐỒNG VÀ CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty CP khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	Công ty con

- Giao dịch giữa Công ty và các công ty con, đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất
- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc của công ty mẹ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị công ty mẹ	240.000.000	38.100.000
Lương Ban Tổng Giám đốc của công ty mẹ	187.500.000	60.000.000
Tổng cộng	427.500.000	98.100.000

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

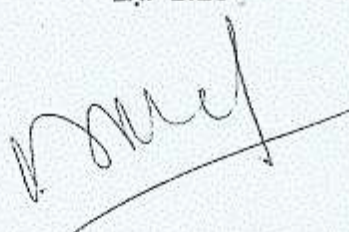
Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2013 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Lâm Đồng, ngày 07 tháng 11 năm 2013

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC DŨNG

HẬU VĂN TUẤN

LÊ ĐÌNH HIỂN